

DANH NHÂN VĂN HÓA GIÁO DỤC SINH NĂM DẦN

LƯƠNG SƠN QUỲNH TRANG
(*Sưu tầm và giới thiệu*)

Lịch sử văn hóa Việt Nam sẽ không bao giờ phai mờ năm Canh Dần 1230, ra đời Lê Văn Hưu, nhà sử học lớn nhất của Việt Nam. Ông để lại *Đại Việt sử ký* 30 quyển, là tác phẩm sử học thành văn quy mô đầu tiên ở nước ta.

Năm Giáp Dần (1254) ra đời trạng nguyên đời Trần *Lý Dao Tái*, một trong ba vị thuộc *Trúc Lâm tam tổ* nổi tiếng, tác giả của nhiều bài kinh luận và 24 bài thơ còn lưu lại trong *Việt âm thi tập* và *Trích diễm thi tập*.

Năm Bính Dần (1446) ra đời Đỗ Nhuận, tiến sĩ thượng thư bộ Lễ triều Lê Thánh Tông, một trong nhị thập bát tú Tao Đàn, là tác giả *Thiên Nam dữ hạ tập* và nhiều bài thơ có giá trị.

Năm Giáp Dần (1494) ra đời Nguyễn Thiến, Trạng nguyên Hộ bộ Thượng thư, người khai dòng văn hóa của dòng họ Nguyễn Du, thơ ca còn một số bài trong *Toàn Việt thi lục*.

Năm Giáp Dần (1734) ra đời Nguyễn Khản, tiến sĩ Tham Tụng, là anh ruột đại thi hào Nguyễn Du. Ông là Quốc sư đời Lê-Trịnh, người sành âm luật thường đặt những bài hát nhạc phủ nổi tiếng, cho xây dinh thự của mình ở phường Bích Câu như một khu sinh hoạt văn hóa ở Thăng Long bấy giờ. Theo Hoàng Xuân Hãn thì thư viện ở Bích Câu lưu giữ tác phẩm của Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Khản cùng là dịch giả *Chinh Phụ ngâm* của Đặng Trần Côn và là người sáng tác *Khúc tự tình* bằng chữ nôm.

Năm Bính Dần (1746) ra đời Ngô Thi Nhậm, tiến sĩ, làm quan thời Lê-Trịnh, sau thức thời theo Tây Sơn, là nhà mưu lược tài tình, nhà ngoại giao xuất sắc. Ông là người thảo ra các sắc dụ của triều Tây Sơn, ông là người đề xuất những chính sách tiến bộ về nghi lễ, giáo dục, nông nghiệp còn ghi lại trong *Bang giáo hảo thoại*, *Hàn các anh hoa*.

Ngô Thi Nhậm đồng thời là nhà thơ, nhà nghiên cứu và biên soạn sách địa chí lịch sử, ngôn ngữ học và là người xây dựng hệ tư tưởng người Việt Nam lúc bấy giờ.

Năm Canh Dần (1770) ra đời công chúa Lê Ngọc Hân, người vợ chung tình tri kỷ của Hoàng đế Quang Trung, tác giả những áng thơ ca nổi tiếng như *Ai tư văn*, *Văn tế vua Quang Trung* bằng chữ nôm.

Năm Nhâm Dần (1782) ra đời Phan Huy Chú, nhà sử học uyên bác với *Lịch triều hiến chương loại chí* và nhiều tác phẩm khác. Ông cũng là nhà thơ, nhà văn, tác giả *Hoa Thiều ngâm lục*, *Dương trình ký kiên*. Ông biên tập sách *Hoàng Việt dư địa chí*.

Năm Giáp Dần (1794) ra đời cử nhân Dương Bá Cung soạn giả cuốn *Hà Nội địa dư*, người đánh hết cuộc đời sưu tầm thơ văn Nguyễn Trãi, hoàn thành bộ sách *Ức Trai thi tập*, đặt nền móng cho công cuộc nghiên cứu về Nguyễn Trãi.

Năm Bính Dần (1086) ra đời Vũ Duy Thanh “*Chế khoa bảng nhân thị trạng nguyên*” thời Nguyễn - Tự Đức, người hiến thân cho việc “rèn luyện nhân tài quốc gia”, người phát hiện ra than đá, đặt nền móng cho việc khai thác than ở khu mỏ Hồng Quang ở Việt Nam, người chế tạo và cho chạy thử tàu thủy đầu tiên ở nước ta. Ông còn là nhà thơ, là người đề đạt lên vua Tự Đức những cải cách đất nước trong thời thực dân Pháp đang bước đầu xâm lược nước ta.

Năm Canh Dần (1830) ra đời Phan Văn Trị, người Nam bộ đỗ cử nhân nhưng không ra làm quan, ở nhà dạy học. Gia tài ông để lại là những bài thơ vịnh, bày tỏ chí hướng, phê phán kẻ su thời theo Tây. Ông thân thiết với Nguyễn Đình Chiểu, Bùi Hữu Nghĩa.

Năm Nhâm Dần (1842) ra đời cử nhân Cao Xuân Dục, người từng giữ nhiều chức vụ quan trọng

của triều Nguyễn: Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên (Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang), Thượng thư bộ Học, Tổng tài Quốc sử quán, Phụ chính đại thần. Ông là người đứng đầu bộ Học và Sử quán, ông tham gia biên soạn nhiều bộ sách sử ký, địa lý như : *Đại Nam thực lục*, *Quốc triều sử toát yếu*, *Đại Nam nhất thống chí*... Ông còn soạn sách luật như *Quốc triều luật lệ toát yếu*, *Quốc triều khoa bảng*...

Năm Giáp Dần (1854) ra đời Lương Văn Can, đỗ cử nhân nhưng không ra làm quan, ở nhà mở trường dạy học để nuôi chí. Ông sáng lập trường

Đông kinh nghĩa thực. Tác phẩm để lại rất giá trị: *Đại Việt địa dư*, *Luận ngữ cách ngôn diễn giải*... và nhiều bài thơ yêu nước.

Năm Mậu Dần (1878) ra đời Ngô Đức Kế ,đỗ tiến sĩ nhưng không ra làm quan. Ông tham gia thành lập“Triều Dương thương quán” lo kinh phí cho phong trào Đông Du. Sau 13 năm bị tù ở Côn Đảo, ông lại tiếp tục viết báo, lập nhà xuất bản, nổi tiếng là bài văn *Luận về chính học cùng tà thuật*, vạch trần thủ đoạn ru ngủ dân tộc của thực dân Pháp. *QT*

BỐN VỊ TƯỚNG SINH NĂM DẦN

LƯƠNG SON QUỲNH THỰC
(Sưu tầm và giới thiệu)

Đồng chí *Nguyễn Chánh* là chủ nhiệm Tổng cục cán bộ đầu tiên của QĐND Việt Nam. Ông sinh năm Giáp Dần (1914), mất năm 1957, quê Tĩnh Hà, Sơn Tĩnh, Quảng Ngãi. Tham gia Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội từ 1929, vào Đảng cộng sản Việt Nam năm 1931. Từ 1936-1939 tham gia phong trào mặt trận dân chủ, năm 1945 làm Bí thư tỉnh ủy Quảng Ngãi-Bình Định, tham gia lãnh đạo du kích BaTơ, lãnh đạo Tổng khởi nghĩa giành chính quyền ở Quảng Ngãi. Từ 1945-1948 là Ủy viên trưởng quốc phòng Nam Trung Bộ, phó Bí thư, Chính ủy khu 5. Từ 1951-1954 là Bí thư Liên khu ủy, Chính ủy kiêm Tư lệnh Liên khu 5.

Đồng chí *Nguyễn Chánh* đã được tặng thưởng huân chương Độc lập hạng nhất và nhiều huân chương cao quý khác. Cố vấn Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam- *Phạm Văn Đồng* đã viết về đồng chí như sau: “Đồng chí *Nguyễn Chánh* là con người thông minh và hiểu học, rất giàu những phẩm chất cao quý của người chiến sĩ cách mạng, từ đó mà cũng rất giàu trí tuệ và tài năng. Anh bắt đầu giác ngộ cách mạng và hoạt động cách mạng từ thời rất trẻ và đã vào tù ra tội nhiều lần, suốt đời phấn đấu vì mục tiêu cao cả là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội”.

Đồng chí *Nguyễn Chí Thanh* là chủ nhiệm Tổng cục chính trị đầu tiên của QĐND Việt Nam. Ông sinh năm Giáp Dần (1914), mất năm 1967 quê Niêm Thọ, Hương Điền, Thừa Thiên Huế. Được phong Đại tướng năm 1959. Ông tham gia cách mạng từ năm 1934, vào Đảng cộng sản Việt Nam năm 1937, 1938 là Bí thư tỉnh ủy Thừa Thiên, 1947 là ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam phụ trách Xứ ủy Trung bộ. Năm 1948-1950 Bí thư khu 4. Năm 1961-1964 Ủy viên BCH Trung ương, phụ trách nông nghiệp. Năm 1965-1967 là Bí thư Trung ương cục miền Nam,

Chính ủy quân giải phóng miền Nam.

Đồng chí *Nguyễn Chí Thanh* là Ủy viên Bộ chính trị khóa 2 và khóa 3, được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương cao quý khác. Tổng Bí thư *Đỗ Mười* đã nói: “Đồng chí *Nguyễn Chí Thanh* đã có những cống hiến to lớn cho sự nghiệp cách mạng của Đảng, của quân đội và nhân dân ta. Đồng chí mãi mãi là hình ảnh cao đẹp về một người cộng sản Việt Nam, một vị tướng đức tài trọn vẹn, trí dũng song toàn của quân đội ta, một nhà lãnh đạo lỗi lạc của Đảng, một người học trò xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại”.

Đại tướng *Lê Trọng Tấn* sinh năm Giáp Dần (1914) mất năm Bính Dần (1986), Thứ trưởng Bộ quốc phòng, Tổng tham mưu trưởng QĐND Việt Nam, được phong hàm Đại tướng năm 1984, quê xã Yên Nghĩa huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây nay là Hà Nội. Đồng chí vào Đảng cộng sản Việt Nam năm 1945. Tháng 8-1945 lãnh đạo cuộc khởi nghĩa ở tỉnh Hà Đông rồi lần lượt làm Trung đoàn trưởng, Phó tư lệnh khu 10, Trung đoàn trưởng kiêm Chính ủy Trung đoàn Sông Lô, Phó chỉ huy mặt trận Đông Khê... Đại đoàn trưởng đầu tiên Đại đoàn 312, Hiệu trưởng trường Sĩ quan lục quân, Phó Tổng tham mưu trưởng, Phó tư lệnh quân giải phóng miền Nam, Tư lệnh đầu tiên Quân đoàn I. Đồng chí đã từng chỉ huy mặt trận đường 9, mặt trận miền Tây, mặt trận Trị Thiên, mặt trận Huế, mặt trận Tây Nam... Đồng chí còn là Viện trưởng Học viện quân sự cấp cao. Đại tướng *Lê Trọng Tấn* đã được tặng thưởng huân chương Hồ Chí Minh cùng nhiều huân chương cao quý khác của trong và ngoài nước. Đại tướng *Lê Trọng Tấn* là người có vinh dự chứng kiến những giây phút lịch sử khi kết thúc hai cuộc kháng chiến mà ông là một chỉ huy. Tại Điện Biên Phủ, dưới sự chỉ huy của ông một đơn vị đã vào hầm bắt sống tướng *Đờ Cát*. Trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, cánh quân dưới quyền chỉ huy của ông có một

đơn vị tiên vào dinh Độc Lập cắm cờ chiến thắng vào trưa ngày 30 tháng 4 năm 1975.

Thượng tướng *Nguyễn Hữu An* sinh năm Bình Dân (1926) mất năm 1995, quê xã Trường Yên, huyện Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình. Ông được phong hàm thượng tướng năm 1986, Giám đốc Học viện Quốc phòng, phó giáo sư, vào Đảng cộng sản Việt Nam từ năm 1945. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp là Trung đoàn trưởng rồi Phó tham mưu trưởng Quân khu Tây Bắc. Trong kháng chiến chống Mỹ là Phó tư lệnh Tây Nguyên, tham mưu trưởng Quân khu Hữu Ngạn, Phó tư lệnh mặt trận 31, Đại đoàn trưởng đại đoàn 308 năm 1975. Từ năm 1981-1984 là Phó tổng Thanh tra quân đội, Phó tư lệnh Quân

khu II. Năm 1991 là Giám đốc học viện Lục quân.

Đồng chí Nguyễn Hữu An đã được tặng thưởng huân chương Độc lập hạng nhất cùng nhiều huân chương cao quý trong và ngoài nước. Đại tướng Chu Huy Mân đã nói về Thượng tướng Nguyễn Hữu An như sau: "... Hữu An là người trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội của Đảng, trung thực với tổ chức, đồng chí đồng đội và bạn bè, trung kiên trong chiến đấu chống kẻ thù ở bất kỳ hoàn cảnh nào, thử thách nào, với tinh thần trách nhiệm cao, có ý chí tự lực, tự học tự rèn. Trên cơ sở đó, Hữu An là một tướng lĩnh có tài năng, xứng đáng với trọng trách là Giám đốc Học viện quốc phòng".